

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cấp ĐVHC	Số lượng ĐVHC trước khi sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau khi sắp xếp
1	ĐVHC cấp huyện	07 đơn vị	07 đơn vị
1.1	<i>Thành phố</i>	1	1
1.2	<i>Huyện</i>	6	6
2	ĐVHC cấp xã	65 đơn vị	63 đơn vị
2.1	<i>Thị trấn</i>	3	3
2.2	<i>Phường</i>	15	13
2.3	<i>Xã</i>	47	47

Ghi chú:

Tỉnh Ninh Thuận, dự kiến có 3 đơn vị hành chính cấp xã, phường thuộc diện sắp xếp là Phường: Thanh Sơn, Kinh Dinh, Mỹ Hương thuộc thành phố Phan Rang-Tháp Chàm; đồng thời có 02 phường Phủ Hà, Đài Sơn là đơn vị hành chính cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp, cụ thể đến năm 2025 tỉnh Ninh Thuận sẽ thực hiện sáp nhập một phần diện tích Phường Đài Sơn vào Phường Thành Sơn và một phần Phường Đài Sơn vào Phường Phủ Hà, để đảm bảo về tiêu chí diện tích và dân số theo quy định, đồng thời sáp nhập hoàn toàn Phường Kinh Dinh vào Phường Mỹ Hương. Như vậy, sau khi sắp xếp tỉnh Ninh Thuận sẽ giảm 2 đơn vị hành chính cấp xã Phường.

Nội dung sắp xếp đơn vị hành chính đề xuất nêu trên là phương án dự kiến. Việc sắp xếp đơn vị hành chính sẽ tiếp tục được cập nhật sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tuân thủ theo pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030 và thực hiện theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo tinh thần Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú
		Hiện trạng năm 2021	Đến năm 2030	
1	TP. Phan Rang – Tháp Chàm	II	II	
2	Khánh Hải	V	V	
3	Thanh Hải		V	
4	Vĩnh Hy		V	
5	Lợi Hải		V	
6	Phước Dân	V	IV	
7	Phước Nam		IV	
8	Sơn Hải		V	
9	Cà Ná		IV	
10	Tân Sơn	V	IV	
11	Lâm Sơn		V	
12	Phước Đại		V	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

ST T	Tên khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
A	Các KCN phân bổ theo Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ		1.682
I	<i>Đã thành lập</i>		
1	KCN Du Long	Huyện Thuận Bắc	407,28
2	KCN Phước Nam	Huyện Thuận Nam	370
3	KCN Thành Hải	Thành phố PRTC	77,99
II	<i>Thành lập mới</i>		
	KCN Cà Ná	Huyện Thuận Nam	827,2
B	Dự kiến mở rộng khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp		
	KCN Cà Ná	Huyện Thuận Nam	

Ghi chú: Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy mô dự kiến (ha)	Một số ngành nghề chính dự kiến hoạt động
	TỔNG (19 CCN)			770,04	
I	Các cụm công nghiệp đã thành lập			188,76	
1	CCN Tháp Chàm	Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	23,48	23,48	Tập trung phát triển các ngành công nghiệp Chế biến, chế tạo, trong đó, ưu tiên Chế biến, gia công hạt điều, hạt dẻ; sản xuất, chế biến các loại giống cây trồng; chế biến các loại nông sản, thực phẩm; sản xuất bao bì giấy, sản phẩm xốp EPS; may mặc; cơ khí chế tạo; trang thiết bị nội thất, chế biến gỗ; các ngành dịch vụ vận tải kho bãi và các ngành khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
2	CCN Quảng Sơn	Huyện Ninh Sơn	50,28	50,28	Tập trung các ngành công nghiệp theo định hướng sạch, ít gây ảnh hưởng môi trường, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, trong đó ưu tiên Cơ khí; may mặc, công nghiệp sành sứ, thủy tinh; công nghiệp chế biến thực phẩm và nông, lâm sản; tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy mô dự kiến (ha)	Một số ngành nghề chính dự kiến hoạt động
3	CCN Phước Tiến	Huyện Bắc Ái	40	40	Tập trung các ngành công nghiệp sạch, ít gây ảnh hưởng đến môi trường, sử dụng nguyên liệu tại chỗ của địa phương, Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp; khai khoáng; Các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ưu tiên: Sản xuất lắp ráp cơ khí, điện tử, tin học; các nhà máy có công nghệ cao; sản xuất nhựa xây dựng; sản xuất bột giấy và gỗ công nghiệp; chế biến thực phẩm và nông, lâm sản; vật liệu xây dựng; may mặc, giày da xuất khẩu; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và các ngành khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
4	CCN Hiếu Thiện	Huyện Thuận Nam	50	75	Tập trung các ngành công nghiệp sạch, ít gây ảnh hưởng đến môi trường, phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó ưu tiên chế biến các sản phẩm từ nông, lâm, thủy sản; sản xuất lắp ráp cơ khí, điện tử, tin học, vật liệu xây dựng; may mặc, giày da xuất khẩu; tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
II	Các cụm công nghiệp dự kiến			581,28	

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy mô dự kiến (ha)	Một số ngành nghề chính dự kiến hoạt động
	thành lập mới				
1	CCN Phước Đại	Huyện Bắc Ái		35	Chủ yếu tập trung thu hút các ngành nghề ít gây ảnh hưởng đến môi trường, có công nghệ cao; các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, trong đó ưu tiên chế biến sản phẩm nông-lâm nghiệp; chế biến vật liệu xây dựng, may mặc; cơ khí; tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
2	CCN Phước Tiến 1	Huyện Bắc Ái		30	Chủ yếu tập trung thu hút các ngành nghề ít gây ảnh hưởng đến môi trường, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, trong đó ưu tiên: Cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, chế biến gỗ; dệt, may, giày da, chế biến nông lâm, thủy sản, thức ăn gia súc, gia cầm; các ngành công nghệ cao như: sản xuất điện, năng lượng; các ngành dịch vụ, vận tải kho bãi và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
3	CCN Tri Hải	Huyện Ninh Hải		30	Tập trung thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó ưu tiên: Chế biến các sản phẩm từ ngành nông sản, thủy sản, đồ đông lạnh, đồ hộp, nước mắm, rượu vang nho, sản phẩm từ nho, táo, rong biển, ...); sản xuất vật liệu xây dựng; đóng tàu và các

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy mô dự kiến (ha)	Một số ngành nghề chính dự kiến hoạt động
					ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
4	CCN ngành nghề nông thôn Phước Dân	Huyện Ninh Phước		20,28	Tập trung các ngành công nghiệp sạch, ít gây ảnh hưởng môi trường, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó ưu tiên: Cơ khí, may mặc; chế biến thực phẩm và nông sản; các ngành tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
5	CCN Lợi Hải 1	Huyện Thuận Bắc		15,58	Tập trung thu hút các ngành công nghiệp sạch, ít gây ảnh hưởng môi trường, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong đó ưu tiên: chế biến thực phẩm, Sản xuất VLXD, cơ khí, sản xuất chế biến gỗ, sản xuất hàng tiêu dùng, các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
6	CCN Lợi Hải 2	Huyện Thuận Bắc		33,42	
7	CCN Chế biến thủy sản	Huyện Thuận Nam		17	Tập trung thu hút các ngành công nghiệp chế biến từ các sản phẩm nông sản, thủy sản tập trung ít gây ảnh hưởng đến môi trường.
8	CCN Phước Nam 1	Huyện Thuận Nam		50	Tập trung các ngành công nghiệp ít gây ảnh hưởng đến môi trường, có công nghệ cao, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó ưu tiên: sản xuất lắp ráp cơ khí, điện
9	CCN Phước Nam 2	Huyện Thuận Nam		50	

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy mô dự kiến (ha)	Một số ngành nghề chính dự kiến hoạt động
10	CCN Phước Nam 3	Huyện Thuận Nam		50	tử, tin học; vật liệu xây dựng; may mặc, giày da xuất khẩu,...; các ngành khai
11	CCN Phước Nam 4	Huyện Thuận Nam		50	khoáng, các ngành sản xuất điện, năng lượng mới như: Hydrogen, điện sinh khối,...; các ngành tiểu thủ công
12	CCN Phước Nam 5	Huyện Thuận Nam		50	ngành, ngành nghề truyền thống và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
13	CCN Phước Minh 1	Huyện Thuận Nam		75	Cụm công nghiệp chuyên ngành, tập trung các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, trong đó ưu tiên: Công nghiệp sản xuất các sản phẩm hoá chất sau muối, sản xuất các sản phẩm Xút (NaOH), EDC và nguyên liệu nhựa PVC và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
14	CCN Phước Minh 2	Huyện Thuận Nam		26	Cụm công nghiệp đa ngành, trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: sản xuất các sản phẩm từ Plastic; Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; các ngành Khai khoáng như: Khai thác muối (Nghiền, tẩy rửa và tinh chế muối phục vụ cho sản xuất); các ngành Dịch vụ, vận tải kho bãi và các dịch vụ khác...
15	CCN Phước Minh 3	Huyện Thuận Nam		49	Tập trung thu hút các ngành công nghiệp ít gây ảnh hưởng đến môi trường, phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, trong đó ưu tiên: chế

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy mô dự kiến (ha)	Một số ngành nghề chính dự kiến hoạt động
					biến các sản phẩm từ nông, lâm, thủy sản; sản xuất lắp ráp cơ khí, điện tử, tin học; các nhà máy có công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ; vật liệu xây dựng; may mặc, giày da xuất khẩu; tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề khác phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.
III	Các cụm đưa ra khỏi quy hoạch			60	
1	CCN chế biến Pigment			30	Theo nghị quyết 115/NQ-CP, tạm dừng khai thác Titan, công nghiệp pigment là 1 dạng sản phẩm từ chế biến sâu Titan. Chính vì vậy định hướng của tỉnh không phát triển 2 CCN này.
2	CCN Titan			30	

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu quy hoạch	Địa điểm
1	Phát triển các dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp từ Bình Tiên- Bãi Thùng	Huyện Thuận Bắc, Huyện Ninh Hải.
2	Phát triển các dự án Khu du lịch sinh thái, du lịch khám phá, phát triển khu đô thị du lịch, thương mại và các mô hình du lịch cộng đồng tại các Khu vực Vĩnh Hy và Vườn Quốc gia Núi Chúa	Huyện Thuận Bắc, Huyện Ninh Hải.
3	Phát triển các dự án khu du lịch sinh thái, bảo tồn bền vững cảnh quan tự nhiên và tham quan từ Hang Rái, Thái An đến Mỹ Hòa.	Huyện Ninh Hải.
4	Phát triển các dự án du lịch trải nghiệm kết hợp thể thao và khu đô thị tại Thanh Hải	Huyện Ninh Hải.
5	Phát triển các dự án du lịch khám phá, du lịch văn hóa, kết hợp vui chơi giải trí, di sản, sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu ven biển Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và Đầm Nại; Phát triển các khu đô thị, du lịch kết hợp bến du thuyền tại Đầm Nại	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, Huyện Ninh Hải.
6	Phát triển các dự án các khu đô thị du lịch, khu du lịch tham quan, trải nghiệm các khu vực cảnh quan độc đáo như động cát Nam Cương, cánh đồng điện gió, rong biển tại Khu vực Nam Sông Dinh	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, Huyện Ninh Phước.
7	Phát triển các dự án tổ hợp du lịch dịch vụ, du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng vui chơi, tham quan khai thác địa hình độc đáo tại khu vực Mũi Dinh.	Huyện Thuận Nam
8	Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm, di sản văn hóa và khám phá độc đáo cát – muối – biển tại Khu vực phía Nam từ Mũi Dinh đến Cà Ná.	Huyện Thuận Nam
9	Phát triển các dự án du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, di sản	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, Huyện Ninh Phước.
10	Phát triển các dự án du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái rừng- thác và săn bắn bán hoang dã	Huyện Bác Ái, Huyện Ninh Sơn, Huyện Thuận Bắc

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích các khu du lịch, các dự án tại khu du lịch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và Đề án phát triển Du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm
I	Văn hoá – Thể dục thể thao	
A	Văn hoá	
<i>a</i>	<i>Hiện có</i>	
1	Trung tâm biểu diễn văn hóa nghệ thuật tỉnh	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm
2	Đồn Tà Lú - Ma Ty	Huyện Bác Ái
3	Mở rộng di tích bẫy đá Pi Năng Tắc	Huyện Bác Ái
4	Khu di tích lịch sử Trại tập trung Bà Râu	Huyện Thuận Bắc
5	Nâng cấp Nhà bảo tàng tỉnh	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm
<i>b</i>	<i>Xây mới</i>	
1	Bia tưởng niệm di tích lịch sử sự kiện thảm sát Ấp Nam năm 1947	Huyện Ninh Phước
2	Khu bảo tồn văn hóa Raglai	Huyện Bác Ái
3	Khu bảo tồn văn hóa Chăm	Huyện Ninh Phước
II	Thể thao	
<i>a</i>	<i>Hiện có</i>	
	Nâng cấp Sân vận động tỉnh	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm
<i>b</i>	<i>Xây mới</i>	
1	Trung tâm thể dục thể thao và nhà thi đấu đa năng tỉnh	Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm
2	Các sân golf tại vị trí tiềm năng phục vụ phát triển ngành dịch vụ, du lịch và phát triển đô thị	Toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh dưới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch dự kiến (cấp/làn xe)
I	Đường tỉnh hiện có			
	Đường ven biển (ĐT.701, ĐT.702)	Giao QL.1A (huyện Thuận Bắc)	Giao QL.1A (huyện Thuận Nam)	Cấp III, 2-4 làn xe
II	Đường tỉnh nâng cấp, mở rộng, giữ nguyên chiều dài tuyến			
1	Đường tỉnh 706	Giao QL.1A (huyện Thuận Bắc)	Giao QL.27B (huyện Bắc Ái)	Cấp IV, 2 làn xe
2	Đường tỉnh 710	Giao ĐT.701 tại ngã ba An Long (huyện Thuận Nam)	Giao đường thống nhất, gần cầu Đạo Long 1 (huyện Ninh Phước)	Cấp III, 2-4 làn xe
III	Đường tỉnh nâng cấp, mở rộng và điều chỉnh chiều dài tuyến			
1	Đường tỉnh 703	Giao QL.1A (huyện Ninh Phước)	Giao QL.1A (huyện Thuận Bắc)	Cấp III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 704 (2 nhánh)	Giao ĐT.703 (huyện Ninh Hải)	Giao ĐT.702B (huyện Thuận Bắc)	Cấp II-III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 705	Giao QL.1A (huyện Ninh Hải)	Giao ĐT.708 (huyện Ninh Sơn)	Cấp II-III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 707	Giao QL.27B (huyện Ninh Sơn)	Ranh giới tỉnh Khánh Hòa - tỉnh Ninh Thuận (huyện Bắc Ái)	Cấp IV, 2 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch dự kiến (cấp/làn xe)
5	Đường tỉnh 707B	Giao QL.27 (huyện Ninh Sơn)	Thác Chapor (huyện Bác Ái)	Cấp III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 708	Giao QL.1A (huyện Ninh Phước)	Ranh giới tỉnh Ninh Thuận – tỉnh Lâm Đồng (huyện Ninh Sơn)	Cấp IV, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 709	Giao QL1A (huyện Thuận Nam)	Giao QL.27 (huyện Ninh Sơn)	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 709B	Giao ĐT.709 (huyện Thuận Nam)	Giao QL1A (huyện Ninh Phước)	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
IV	Đường tỉnh quy hoạch mới			
1	Đường tỉnh 701B (đường vành đai phía Đông Nam)	Giao QL27 (huyện Ninh Sơn)	Giao đường ven biển (huyện Ninh Phước)	Cấp II, 4 làn xe
2	Đường tỉnh 702B (đường vành đai phía Bắc)	Giao đường ven biển (huyện Ninh Hải)	Giao QL27 (huyện Ninh Sơn)	Cấp II, 4 làn xe
3	Đường tỉnh 705B (Đường nối cao tốc về TP PRTC)	Giao QL27 (huyện Ninh Sơn)	Đường Trường Chinh (TP. Phan Rang – Tháp Chàm)	Cấp II, 2-6 làn xe
4	Đường tỉnh 709C (Đường nối cao tốc với QL1 và cảng Cà Ná)	Giao ĐT.709 (huyện Thuận Nam)	Giao đường ven biển (huyện Thuận Nam)	Cấp II, 2-6 làn xe
5	Tuyến kết nối tỉnh lộ 9	Giao QL.27 (huyện Bác Ái)	Ranh giới tỉnh Khánh Hòa - tỉnh Ninh Thuận (huyện Bác Ái)	Cấp IV, 2 làn xe
6	Đường tỉnh 707C (Tuyến đường tránh QL27B)	Giao QL27 (huyện Ninh Sơn)	Giao QL27B (huyện Bác Ái)	Cấp III, 2 làn xe
7	Đường tỉnh 707D (Tuyến đường tránh QL27)	Giao QL27 và ĐT.709 (huyện Ninh Sơn)	Giao QL27 (huyện Ninh Sơn)	Cấp III, 4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch dự kiến (cấp/làn xe)
V	Đường kết nối với Tây Nguyên quy hoạch mới			
1	Tuyến đường động lực kết nối Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên	Huyện Thuận Nam	Giao ĐT.709D (huyện Ninh Sơn)	Cấp II-III, 2-6 làn xe
2	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (ĐT.709D)	Giao Quốc lộ 27 (huyện Ninh Sơn)	Ranh giới tỉnh Ninh Thuận – tỉnh Lâm Đồng (huyện Ninh Sơn)	Cấp II-III, 2-6 làn xe

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN

TT	Hạng mục	Quy mô, công suất (MW)		
		Hiện trạng	Quy mô công suất đã được phê duyệt bổ sung quy hoạch giai đoạn: 2021-2030	Quy mô công suất tiềm năng phát triển
I	Danh mục nguồn thuộc QHĐ VIII (Tại Quyết định số 500QĐ-TTg, ngày 15/5/2023)		4.270,0	224,0
1	Điện mặt trời			224,0
2	Nguồn LNG Cà Ná		1.500,0	
3	Thủy điện tích năng		2.400,0	
4	Điện mặt trời tự sản tự tiêu		320,0	0,0
5	Điện gió trên bờ		50,0	
II	Danh mục nguồn được phê duyệt bổ sung quy hoạch		19.010,7	50.370,2
1	Nguồn LNG Cà Ná (nâng công suất)			4.500,0
2	Thủy Điện	329,5	144,5	
2.1	Thủy điện từ 30MW trở lên	240	80	
2.2	Thủy điện vừa và nhỏ dưới 30MW	89,45	64,5	
3	Điện mặt trời	3.161,0	3.400,0	11.211,8
3.1	Điện mặt trời nổi lưới	3.161,0	120,0	5.487,8
3.2	Điện mặt trời tự sản tự tiêu		3.280,0	5.724,0
4	Điện gió		15.454,2	30.000,0
4.1	Điện gió trên bờ	549,2	3.454,2	
4.2	Điện gió ngoài khơi		6.000,0	15.000,0
4.3	ĐGNK vị trí nằm ngoài 6 hải lý		6.000,0	15.000,0
5	Nguồn điện sinh khối, điện rác, địa nhiệt, điện khí sinh học		12,0	58,4
6	Thủy điện tích năng			4.600,0

Ghi chú:

(*) Các dự án thủy điện đang vận hành chỉ được thực hiện điều chỉnh công suất khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định khác có liên quan.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH ĐIỆN**1. Phương án phát triển công trình trạm biến áp 500 kV**

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
I.	Các trạm 500 kV có trong Quy hoạch điện VIII		
1	Ninh Sơn	1.800	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực.
2	Thuận Nam	2.700	Cải tạo, giải tỏa nguồn điện khu vực
3	Dự phòng phát sinh TBA 500 kV xây mới, cải tạo nâng công suất	2.100	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
4	Thiết kế sơ đồ linh hoạt phân đoạn thanh cái cho sân phân phối 500 kv LNG Cà Ná		Hạn chế dòng ngắn mạch, tăng độ tin cậy cung cấp điện

5	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, svc, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
II Các trạm dự kiến phát triển dự phòng			
	Điện gió ngoài khơi Ninh Thuận 1 (***)	900	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

2. Phương án phát triển công trình đường dây 500 kv

STT	Tên đường dây	Số mạch	X	Km	Ghi chú
I Các đường dây 500 kV có trong Quy hoạch điện VIII					
1	Ninh Sơn - Rẽ NMNĐ Vân Phong I - Thuận Nam	4	X	18	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Ninh Sơn

2	Ninh Sơn - Chơn Thành	2	X	275	Xây mới, giải tỏa công suất nguồn điện. Thay thế ĐD 500 kv Thuận Nam - Chơn Thành đã được phê duyệt tại Văn bản số 1891/TTg-CN ngày 27/12/2018 để thuận lợi trong đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành.
3	TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn	2	X	25	Xây mới, đồng bộ TĐTN Bắc Ái, thay cho ĐD 500 kv TĐTN Bắc Ái - Rẽ Vân Phong - Thuận Nam
4	Đầu nối TĐTN Nam Trung Bộ	30			Xây mới, đồng bộ TĐTN Nam Trung Bộ
5	LNG Cà Ná - Thuận Nam	2	X	30	Xây mới, đồng bộ LNG Cà Ná. Kiến nghị thiết kế sân phân phối 500 kv LNG Cà Ná với sơ đồ vận hành linh hoạt, có phân đoạn thanh cái
6	LNG Cà Ná - Bình Dương 1	2	X	280	Xây mới, đồng bộ LNG Cà Ná; giải tỏa công suất LNG Cà Ná và nguồn điện khu vực
7	Nam Trung Bộ 1 - Thuận Nam (*)	2	X	20	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
8	Nam Trung Bộ 2 - Thuận Nam (*)	2	X	50	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
9	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới			440	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
II Các đường dây 500 kV dự kiến phát triển dự phòng					
1	Vân Phong-Thuận Nam	2	X	157	
2	Ninh Sơn-Rẽ Thuận Nam-Chơn Thành	4	X	2	
3	TBK Cà Ná-Ninh Sơn	1	X	40	

4	ĐGNK Bình Thuận 1- Thuận Nam (*) (**)	2	X	50	
5	ĐGNK Bình Thuận 3-Rẽ TBK Cà Ná-Thuận Nam (*) (***)	2	X	15	
6	TĐTN Phước Hòa - Rẽ TĐTN Bác Ái - Ninh Sơn (**)	2	X	12	

3. Phương án phát triển công trình trạm biến áp 220 kv

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (WA)	Ghi chú
I Các trạm 220 kV có trong Quy hoạch điện VIII			
1	Trạm cắt Đa Nhim	Trạm cắt	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực, do trạm 220 kv TĐ Đa Nhim không mở rộng được ngăn lộ 220 kv
2	Cà Ná	500	Xây mới
3	Đông Quán Thê	480	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng
4	TĐ Đa Nhim	375	Cải tạo
5	Phước Thái (*)	625	Cải tạo, giải tỏa nguồn điện khu
6	Bim 2	500	Nâng công suất trạm biến áp theo công văn số 542/TTg-CN ngày 14/5/2020 của Thủ tướng
II Các trạm 220 kV dự kiến phát triển dự phòng			
1	Ninh Phước	250	
2	ĐGNK Ninh Thuận 3	500	
3	ĐGNK Ninh Thuận 4	750	
4	TĐ Đa Nhim	375	

4. Phương án phát triển công trình đường dây 220 kv

TT	Tên đường dây	Số mạch	X	km	Ghi chú
I Các đường dây 220 kV có trong Quy hoạch điện VIII					
1	Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Rẽ Tháp	2	X	85	Xây mới, đồng bộ trạm cắt 220 kv Đa Nhim

TT	Tên đường dây	Số mạch	X	km	Ghi chú
	Chàm - Đa Nhim				
2	Trạm cắt 220 kv Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh	2	X	85	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực; thay thế cho công trình cải tạo ĐD 220 kv Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh từ 01 mạch lên 02 mạch do khó khăn cắt điện thi công ĐD hiện hữu và không mở rộng được TBA 220 kv TĐ Đa Nhim
3	Đức Trọng - Rẽ trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Di Linh	2	X	1	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
4	Nha Trang - Tháp Chàm	2	X	88	Xây mới
5	500 kV Ninh Sơn - Rẽ Tháp Chàm - Ninh Phước	4	X	22	Xây mới, đấu nối TBA 500 kv Ninh Sơn
6	500 kV Ninh Sơn - Ninh Phước	2	X	35	Xây mới, thay thế cho ĐD 220 kV Ninh Phước - Vĩnh Tân do khó khăn về hướng tuyến
7	500 kV Ninh Sơn - Trạm cắt 220 kv Đa Nhim	2	X	18	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
8	Tháp Chàm - trạm cắt 220 kV Đa Nhim	2	X	46	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
9	500 kV Vĩnh Tân - Cà Ná	2	X	14	Xây mới, đấu nối trạm 220 kv Cà Ná
10	Ninh Phước - 500 kV Thuận Nam	2	X	25	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
11	Phước Thái - Rẽ Vĩnh Tân - Tháp Chàm (mạch 2)	2	X	3	Đấu nối trạm 220 kv Phước Thái chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm, giải tỏa nguồn điện khu vực
12	ĐG Phước Hữu - 220 kV Ninh Phước (*)	1	X	2	Xây mới, đấu nối ĐG Phước Hữu, thay cho ĐD 110 kV ĐG Phước Hữu - 110 kv Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-BCT ngày 27/07/2011 do lưới điện 110 kv không có khả năng giải tỏa. Trạm nâng áp 220 kv ĐG Phước Hữu có công suất 63MVA
13	ĐG số 5 Ninh Thuận - Ninh Phước	2	X	2	Xây mới, đồng bộ ĐG số 5 Ninh Thuận
14	Đông Quán Thẻ - Rẽ	2	X	1	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển

TT	Tên đường dây	Số mạch	X	km	Ghi chú
	Vĩnh Tân - Trạm cắt 220kV Quán Thẻ				phụ tải chuyên dùng
15	Đông Quán Thẻ - Cà Ná	1	X	7	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng
16	Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới	430			Dự phòng cho tăng trung phụ tải và phát triển nguồn điện
II Các đường dây 220 kV dự kiến phát triển dự phòng					
1	ĐG Bim – trạm cắt 220 kV Quán Thẻ	1	X	3	
2	ĐGNK Ninh Thuận 3-500KV Thuận Nam	2	X	20	
3	ĐGNK Ninh Thuận 4-Tháp Chàm	2	X	23	
4	Xây dựng đường dây mạch kép 220kV từ Trạm biến áp 35/220kV	1	X	1	
5	Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn từ TBA 220kV Đông Quán Thẻ	1	X	6.5	
6	TĐ Đa Nhim mở rộng - TĐ Đa Nhim	1	X	0.1	
7	Đường dây 4 mạch đầu nối thanh cái 220kV TBA 500kV Thuận Nam	4	X	25	
8	Đường dây 220kV mạch kép 220kV Ninh Phước – Vĩnh Tân	4	X	35	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phương án phát triển công trình trạm biến áp 110 kv

TT	Tên TBA 110kV	MBA	Hiện Tại		Giai đoạn 2021-2030	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
1	Ninh Sơn	T1	25	110/22	63	
		T2	25	110/22	63	
2	TBA Tháp Chàm	T1	40	110/22	63	110/22
		T2	40	110/22	63	110/22
3	TBA Ninh Hải	T1	40	110/22	63	110/22
		T2	25	110/22	63	110/22
4	TBA KCN Du Long	T1			40	110/22
		T2			40	110/22
5	TBA Mỹ Phong	T1			40	110/22
		T2			40	110/22
6	TBA Bình Tiên	T1			25	110/22
		T2			25	110/22
7	TBA Thuận Bắc	T1			25	110/22
		T2			25	110/22
8	TBA Ninh Phước	T1	25	110/22	63	110/22
		T2	25	110/22	63	110/22
9	TBA Ninh Thuận 1	T1	25	110/22	40	110/22
		T2			40	110/22
10	TBA Thuận Nam	T1			40	110/22
		T2				
11	TBA Phước Nam	T1			40	110/22
		T2				
12	TBA KCN Cà Ná	T1			63	110/22
		T2			63	110/22
13	TBA KCN Cà Ná 1	T1			63	110/22
		T2			63	110/22
14	TBA KCN Cà Ná 2	T1			63	110/22
		T2			63	110/22
15	TBA Mũi Dinh	T1			40	110/22
		T2			40	110/22
		T3			63	110/22
16	TBA Nam Cương	T1			63	110/22
		T2				
17	TBA Ninh Sơn	T1	25	110/22	40	110/22
		T2	25	110/22	40	110/22
18	TBA Bác Ái	T1			25	110/22
		T2				

19	TBA Hoà Sơn	T1			40	110/22
		T2				
20	TBA NMDG Phước Dinh	T1			50	35/110
21	TBA KCN Phước Nam	T1	63	110/22		
		T2	63	110/22		
		T3	63	110/22		

6. Phương án phát triển công trình đường dây 110 kV

STT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện tương đương (mm ²)		Quy mô	
		Hiện có	Xây mới hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài dự kiến (km)
I	Xây dựng mới				
1	Nhánh rẽ 110 kV TBA TiTan (Phước Nam)		ASCR 300	2	1.5
2	Nhánh rẽ 110 kV TBA Nam Cương		ASCR 300	2	8.5
3	Nhánh rẽ 110kV Thuận Bắc-110kV Ninh Hải-Cam Ranh		ASCR 300	2	1.5
4	ĐZ 110kV cấp điện TBA Mỹ Phong		ASCR 300	2	14
5	110kV Nam Cương-220kV Ninh Phước-Ninh Thuận 1		ASCR 300	2	8.5
6	Nhánh rẽ trạm 110kV Thuận Bắc (ACSR-240)		ASCR 300	2	1.5
7	Ninh Phước 220kV-Ninh Thuận 1.		2xASCR 300	2	8
8	Nhánh rẽ 110kV TBA Thuận Nam		ASCR 300	2	1.5
9	Nhánh rẽ 110kV TBA Du Long		ASCR 240	2	1.5
10	Nhánh rẽ 110kV TBA Bình Tiên		2xASCR 240	2	9
11	Nhánh rẽ 110kV TBA Mũi Dinh		2xASCR 300	2	12
12	Xây dựng DZ 110kV KCN Cà Ná 1		ASCR 300	2	4.5

STT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện tương đương (mm ²)		Quy mô	
		Hiện có	Xây mới hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài dự kiến (km)
13	Xây dựng mới mạch 2 ĐD 110kV Tháp Chàm 2 - Ninh Phước		ASCR 300	2	44.5
14	Xây dựng mới mạch 2 ĐD 110kV Ninh Phước - Phan Rí dài		ASCR 300	2	22
15	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối TBA 110kV NMDG Phước Dinh		ASCR 330	2	8
16	Xây dựng 2 xuất tuyến đường dây 110kV, tiết diện ASCR 400, tổng chiều dài khoảng 8,2km từ trạm biến áp 220kV Phước Thái đến thanh cái 110kV ĐMT Phước Hữu và ĐMT Phước Hữu Điện lực 1 (trong đó đoạn từ trạm 220kV Phước Thái đến điện mặt trời Phước Hữu là dây mạch kép và đoạn từ điện mặt trời Phước Hữu đến ĐMT Phước Hữu điện lực 1 là đường dây 1 mạch)		ASCR 400	2+1	8.2
17	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV ĐMT Ninh Phước 6.2 chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ 220kV Phước Thái – ĐMT Phước Hữu điện lực 1, chiều dài 0,2km, tiết diện ASCR 400		ASCR 400	2	0.2
18	Xây dựng tuyến đường dây Điều chỉnh phương		ASCR 400	2	4.8

STT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện tương đương (mm ²)		Quy mô	
		Hiện có	Xây mới hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài dự kiến (km)
	án đầu nối dự án điện mặt trời Bim sang đầu nối ở cấp 110kV Trạm biến áp 220kV/110/35 Kv ĐMT Bim 2, chiều dài 4,8Km, tiết diện ACSR 400				
19	Nhánh rẽ 110kV TBA Bắc Ái		2xASCR 240	2	25
20	Trạm 220kV Tháp Chàm – Ninh Hải			2	25
21	Trạm 220kV Tháp Chàm-Cam Thịnh Đông			2	1.5
22	Trạm 220kV Tháp Chàm-Cam Thịnh Đông			2	1.5
23	DZ 110kV cấp điện TBA 110kV Bắc Ái			2	25
24	Nhánh rẽ 110kV Quảng Sơn		2xACSR-240	2	5.5
25	DZ 110kV cấp điện TBA 110kV Hòa Sơn			2	15
26	Trạm 220 kV Tháp Chàm - Ninh Hải		ACSR-240	1	28
27	Nhánh rẽ TBA 110kV Thuận Bắc		2xACSR-240	2	3
28	DZ 110kV TBA 110kV KCN Phước Nam		2xACSR-240	2	2.5
29	DZ 110kV TBA TĐ Phước Hoà		ACSR-185	1	16
II	Cải tạo, nâng tiết diện				
1	Cải tạo đường dây 2 mạch rẽ nhánh vào Trạm biến áp 110kV Ninh Thuận 1	AC-300	2xACSR300	2	5

STT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện tương đương (mm ²)		Quy mô	
		Hiện có	Xây mới hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài dự kiến (km)
2	Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải- Nam Cam Ranh	ACSR1 85/29+ ACSR3 36.4MCM	2xACSR-240	2	6
3	Trạm 220 kV Tháp Chàm – Cam Thịnh Đông	ACSR1 85/29+ ACSR3 36.4MCM	2xACSR-240	2	1.5
4	Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110kV 175 Đa Nhím - 173 Tháp Chàm 2 từ dây ACSR-185/29 & ACSR-336,4MCM thành 2xACSR/Mz-240, dài khoảng 50,03km.	173 Tháp Chàm 2 từ dây ACSR-185/29 & ACSR-336,4	2xACSR/Mz-240	2	50.3
5	Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110kV Đa Nhím - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm từ dây ACSR-185+ACSR336,4MCM thành 2xACSR-240, dài khoảng 41,81km.	ACSR-185+A CSR336,4MCM	2xACSR-240	2	41.81
6	Cải tạo đường dây 110kV Tháp Chàm - Ninh Phước	ACSR-185/29	ACSR-300	1	17
7	Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV Ninh Phước - Phú Lạc từ	ACSR-185/29	ACSR-300	1	15

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110kV căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê

duyet. Chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

7. Phương án phát triển công trình TBA và đường dây sau trạm 110kV

Xây dựng các trạm TBA và đường dây sau 110kV phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỒ THỦY LỢI
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng
1	Hồ Đa Mây	Huyện Bác Ái
2	Hồ Ô Cắm	Huyện Bác Ái
3	Hồ Ma Nói	Huyện Ninh Sơn
4	Hồ Quảng Sơn	Huyện Ninh Sơn
5	Hồ Suối Cát	Huyện Ninh Sơn
6	Hồ Tầm Ngân	Huyện Ninh Sơn
7	Hồ Đồng Nha	Huyện Thuận Bắc
8	Hồ Thái An	Huyện Ninh Hải
9	Hồ rẻ quạt	Huyện Ninh Hải
10	Hồ Suối sâu	Huyện Ninh Hải
11	Hồ Vĩnh Hy	Huyện Ninh Hải
12	Hồ Bãi hời	Huyện Ninh Hải
13	Hồ Suối So	Huyện Ninh Phước
14	Hồ chứa nước Trà Van	Huyện Thuận Nam
15	Hồ chứa nước Tân Giang 2	Huyện Thuận Nam
16	Hồ chứa nước Phước Hà	Huyện Thuận Nam

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021 – 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Số lượng (công trình)
	Cấp nước đô thị	05
1	Cải tạo, nâng cấp	02
1.1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	01
1.2	Huyện Ninh Phước	01
2	Xây dựng mới	03
2.1	Huyện Bác Ái	01
2.2	Huyện Thuận Bắc	02

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021 – 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích dự kiến	Quy mô công suất và công nghệ dự kiến	Ghi chú
1	Khu xử lý chất thải vùng phía Bắc	Huyện Thuận Bắc	13 ha	Công suất dự kiến khoảng 300-600 tấn/ngđ; công nghệ dự kiến: tái chế chất thải rắn, sản xuất phân hữu cơ và chôn lấp hợp vệ sinh, và các công nghệ khác phù hợp	Xử lý chất thải rắn
2	Khu xử lý chất thải vùng phía Nam	Huyện Thuận Nam	50ha	Công suất dự kiến khoảng 1000-1500 tấn/ngđ; công nghệ dự kiến: tái chế chất thải rắn, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ đốt, và các công nghệ khác phù hợp	Xử lý chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại
3	Khu xử lý chất thải vùng phía Tây	Huyện Ninh Sơn	20ha	Công suất dự kiến khoảng 400-800 tấn/ngđ; công nghệ dự kiến: sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ đốt và các công nghệ khác phù hợp	Xử lý chất thải rắn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, công nghệ xử lý của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH NINH THUẬN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng diện tích
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	281.679	-	281.679
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.650	-	14.650
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.650</i>	<i>-</i>	<i>14.650</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		20.982	20.982
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	123.226	-	123.226
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	40.633	-	40.633
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24.254	-	24.254
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.887</i>	<i>-</i>	<i>18.887</i>
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại			57.934	57.934
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50.324	-	50.324
	<i>Trong đó:</i>				-
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.682	-	1.682
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3.161	-	3.161
2.3	Đất an ninh	CAN	635	-	635
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.008	4.008
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT		2.763	2.763
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		150	150
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		66	66

			Diện	Diện	
2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-
2.9	Đất cụm công nghiệp	SKN		770	770
2.10	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.382	1.382
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		996	996
2.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2.193	2.193
2.13	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	-	4
2.14	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	302	-	302
2.15	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	182	-	182
2.16	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-
2.17	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	26.657	-	26.657
	<i>Trong đó:</i>				-
-	Đất giao thông	DGT	7.168	-	7.168
-	Đất thủy lợi	DTL		10.121	10.121
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	146	-	146
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	84	-	84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	484	-	484
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	352	-	352
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.146	-	8.146
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	-	8
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		106	106
2.19	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		859	859
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại			4.378	4.378
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.531	-	3.531

			Diện	Diện	
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		5.468		5.468
II	Khu chức năng				-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-
2	Đất khu kinh tế (*)	KKT		-	-
3	Đất đô thị	KDT	36.553	-	36.553
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		35.632	35.632
5	Khu lâm nghiệp	KLN		188.113	188.113
6	Khu du lịch	KDL		4.228	4.228
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		40.633	40.633
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		2.452	2.452
9	Khu đô thị	DTC		7.080	7.080
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1.382	1.382
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		8.183	8.183

Ghi chú:

(*) Dự kiến thành lập Khu kinh tế (KKT) ven biển phía Nam tỉnh (với quy mô dự kiến khoảng 43.900 ha) thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Ninh Thuận, theo Nghị Quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV và Nghị quyết 15-NQ-TU ngày 11/1/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2021-2025 và Thông báo 171/TB-VPCP ngày 08/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Việc phát triển KKT ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận trở thành một trong các khu kinh tế của cả nước sẽ tiếp tục được rà soát theo các điều kiện quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP và đảm bảo về chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia phân bổ khi được bổ sung.

Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Ký hiệu	Tổng số khu	Khu vực đã cấp	Khu vực
------------	------------------------	--------------------	----------------	--------------------	-----------------------	----------------

				vực quy hoạch	phép hoạt động thăm dò khai thác	chưa cấp phép
1	Khu vực khoáng sản làm vật liệu san lấp	Diện tích có tọa độ điểm góc	VLSL	59	14	45
2	Khu vực khoáng sản đá chẻ và đá ốp lát	Diện tích có tọa độ điểm góc	ĐC	20	5	15
3	Khoáng sản đá xây dựng	Diện tích có tọa độ điểm góc	ĐXD	34	18	16
4	Khoáng sản sét gạch ngói	Diện tích có tọa độ điểm góc	Sgn	42	42	0
5	Khoáng sản cát xây dựng	Diện tích có tọa độ điểm góc	Cxd	18	18	0
6	Khoáng sản cát xây dựng tại các suối	Suối có tọa độ cửa suối	Cxd	33		33
	Tổng			206	97	109

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XIV
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA
TỈNH NINH THUẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

A. DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	NHÓM CÁC DỰ ÁN THUỘC QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA	
I.1	GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	
	Đầu tư mở rộng Phân hiệu trường Đại học Nông lâm	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm- Huyện Ninh Hải
II	NHÓM CÁC DỰ ÁN THEO PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	
II.1	GIAO THÔNG	
1	Đường sắt nối từ Cảng Cà Ná đến ga Cà Ná	Huyện Thuận Nam
2	Xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lồi đi tự mở	Các huyện: Thuận Nam, Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Bắc
3	Đường tránh QL 27	Huyện Ninh Sơn
4	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (ĐT.702B)	Huyện Ninh Hải, Huyện Thuận Bắc, Huyện Bác Ái và Huyện Ninh Sơn
5	Đường vành đai phía Đông Nam từ đường tỉnh 703 đến đường tỉnh 701 (ĐT.701B)	Huyện Ninh Phước và Huyện Ninh Sơn
6	Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 27 đến đường tỉnh 703 (ĐT.701B)	Huyện Ninh Phước
7	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (ĐH51)	Huyện Thuận Nam
8	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (ĐT.709D)	Huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
9	Đường giao thông kết nối Đập hạ lưu sông Dinh đến đường Hải Thượng Lãn Ông	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
10	Đường Tân Mỹ - Phước Tiến (ĐT.707B)	Huyện Ninh Sơn, Huyện Bác Ái
11	Đường nối từ cao tốc Bắc Nam về thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (ĐT.705B)	Huyện Ninh Sơn, Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm
12	Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với QL1 và cảng biển Cà Ná (ĐT.709C)	Huyện Thuận Nam

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
13	Mở rộng đường 21/8 (QL27)	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
14	Đường tỉnh 703 kéo dài	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và Huyện Thuận Bắc
15	Đường giao thông kết nối từ Cảng biển Cà Ná lên các tỉnh Nam Tây nguyên	Huyện Thuận Nam – Ninh Sơn
16	Mở rộng đường 704	Huyện Ninh Hải
II.2	LÂM NGHIỆP	
17	Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1 tại tỉnh Ninh Thuận	Các huyện
II.3	THỦY LỢI VÀ THOÁT NƯỚC	
18	Hồ Ma Nới	Huyện Ninh Sơn
19	Hồ Đồng Nha	Huyện Thuận Bắc
20	Hồ chứa nước Tân Giang 2	Huyện Thuận Nam
21	Kiên cố hóa kênh Tân Hội, Tấn Tài - đập Nha Trinh	Huyện Ninh Sơn, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
22	Xây dựng công trình liên thông cụm hồ Tân Giang - Sông Biều - Suối Lớn	Huyện Ninh Phước – Huyện Thuận Nam
23	Xây dựng đường ống tiếp nước từ Đường ống Tân Mỹ về các hồ chứa Bà Râu và Sông Trâu	Huyện Ninh Sơn – Huyện Thuận Bắc
24	Xây dựng kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biều	Huyện Ninh Phước
25	Hệ thống kênh tưới của Hồ chứa nước sông Than	Các huyện
26	Xây dựng đường ống tưới Hồ Sông Than và các hồ phía Nam tỉnh	Huyện Ninh Sơn, Huyện Thuận Nam các các huyện có liên quan
27	Đường ống cấp nước từ Hồ Sông Trâu đến các khu du lịch phía Bắc	Huyện Thuận Bắc
28	Kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	Các huyện
29	Cải tạo nâng cấp trục tiêu Lu I, Lu II, Sông Quao	Huyện Ninh Phước
30	Mở rộng hệ thống đập 19-5	Huyện Bác Ái
31	Cải tạo kênh tiêu thoát lũ kết hợp nâng cao bờ bao bảo vệ khu sản xuất lúa giống Nha Hồ	Huyện Ninh Sơn
32	Kè chống sạt lở khu vực bờ sông, bờ biển	Các huyện, Thành phố

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
II.4	Y TẾ	
33	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh – Cơ sở 2 (Bệnh viện Giao thông Vận tải Tháp Chàm cũ)	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
34	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện chuyên khoa Da liễu - Tâm thần tỉnh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
35	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
36	Nâng cấp, mở rộng Trường Trung cấp Y tế	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
37	Nâng cấp Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm và Thiết bị Y tế	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
38	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
39	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
40	Xây dựng Bệnh viện Sản Nhi	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
41	Xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
II.5	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	
42	Đầu tư xây dựng mới 01 trường THPT công lập	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
43	Trường cao đẳng nghề Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
44	Nâng cấp mở rộng các Trường THPT	Các huyện, Thành phố
45	Đầu tư xây dựng 03 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện	Huyện Bác Ái, huyện Ninh Phước, huyện Thuận Nam
II.6	LAO ĐỘNG THƯỜNG BINH XÃ HỘI	
46	Dự án Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Ninh Thuận (giai đoạn 2 - Cơ sở 1)	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
47	Xây dựng trung tâm công tác xã hội (cơ sở 3) - chăm sóc trẻ em khuyết tật nặng	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
II.7	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
48	Dự án xây dựng Phòng thí nghiệm và các Xưởng, trạm trại của Trung tâm nghiên cứu, Dịch vụ Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản	Huyện Ninh Phước
49	Dự án tăng cường trang thiết bị Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
50	Dự án xây dựng Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Ninh Thuận (bao gồm cả	Huyện Ninh Hải

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
	xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ/ ươm tạo doanh nghiệp)	
51	Dự án xây dựng Sàn giao dịch công nghệ tỉnh Ninh Thuận (hoàn thiện hoạt động môi giới chuyển giao, ứng dụng KH&CN)	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
52	Dự án xây dựng nhà quản lý kỹ thuật chuyên ngành và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
II.8	VĂN HÓA – THỂ DỤC, THỂ THAO	
53	Trung tâm biểu diễn văn hóa nghệ thuật tỉnh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
54	Khu bảo tồn văn hóa Raglai	Huyện Bác Ái
55	Khu bảo tồn văn hóa Chăm	Huyện Ninh Phước
56	Trung tâm TDTT và nhà thi đấu đa năng tỉnh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
57	Nâng cấp sân vận động tỉnh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
II.9	ĐÔ THỊ VÀ NHÀ Ở	
58	Dự án cải thiện môi trường đô thị các thành phố loại 2 – hợp phần tỉnh Ninh Thuận	Toàn tỉnh Ninh Thuận
59	Dự án bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná	Huyện Thuận Nam
II.10	HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP	
60	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thành Hải	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm

B. DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	NHÓM CÁC DỰ ÁN THUỘC QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA	
I.1	GIAO THÔNG	
1	Xây mới Đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt *	Tỉnh Ninh Thuận – tỉnh Lâm Đồng
2	Cảng tổng hợp Cà Ná (giai đoạn 2)	Huyện Thuận Nam
3	Cảng cạn Cà Ná	Huyện Thuận Nam

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Đầu tư Cảng hàng không Thành Sơn	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
II	NHÓM CÁC DỰ ÁN THEO PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	
II.1	GIAO THÔNG	
1	Bến thủy nội địa	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Huyện Ninh Hải, Huyện Ninh Phước và Huyện Thuận Nam
II.2	CẤP NƯỚC	
2	Nâng cấp nhà máy cấp nước Tháp Chàm quy mô 120.000 m ³ /ngđ	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
3	Nhà máy nước Lợi Hải	Huyện Thuận Bắc
4	Nhà máy nước Cà Ná - Phước Nam	Huyện Ninh Phước
5	Nhà máy nước hồ Tân Mỹ	Huyện Bác Ái
6	Nhà máy nước Du Long	Huyện Thuận Bắc
II.3	BUỒ CHÍNH VIỄN THÔNG	
7	Tổng đài vệ tinh các huyện, thành phố	các huyện, Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm
II.4	KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN	
8	Khu xử lý chất thải vùng phía Tây	Huyện Ninh Sơn
9	Khu xử lý chất thải vùng phía Nam	Huyện Thuận Nam
II.5	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	
10	Đầu tư xây dựng trường liên cấp Trung học cơ sở - Trung học phổ thông tại KCN Cà Ná	Huyện Thuận Nam
11	Đầu tư xây dựng trường liên cấp Trung học cơ sở - Trung học phổ thông tại KCN Du Long	Huyện Thuận Bắc
II.6	HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP	
12	Hạ tầng Khu công nghiệp Cà Ná	Huyện Thuận Nam
13	Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Du Long	Huyện Thuận Bắc
14	Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Phước Nam	Huyện Thuận Nam
15	Hạ tầng các Cụm công nghiệp	Các Huyện, Thành phố
C. DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH		
STT	Danh mục dự án	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm Địa điểm
I	NHÓM CÁC DỰ ÁN THEO PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH LỰC	
I.1	NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO	
1	Vùng sản xuất tôm giống Nhơn Hải	Huyện Ninh Hải
2	Vùng sản xuất tôm giống An Hải	Huyện Ninh Phước
3	Vùng sản xuất tôm giống Sơn Hải	Huyện Thuận Nam
4	Vùng sản xuất rau Nhơn Hải	Huyện Ninh Hải
5	Vùng sản xuất rau An Hải	Huyện Ninh Phước
6	Vùng sản xuất rau Tân Lập	Huyện Ninh Sơn
7	Vùng sản xuất rau Lợi Hải	Huyện Thuận Bắc
8	Vùng sản xuất rau Phước Tiến	Huyện Bác Ái
9	Vùng sản xuất cây ăn quả Phước Trung	Huyện Bác Ái
10	Vùng sản xuất nho Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải
11	Vùng sản xuất nho rượu Mỹ Sơn – Ninh Sơn	Huyện Ninh Sơn
12	Vùng chăn nuôi gia súc có sừng Phước Ninh, Nhị Hà	Huyện Thuận Nam
13	Vùng sản xuất mía đường Phước Thắng (Xã Phước Thắng, huyện Bác Ái)	Huyện Bác Ái
14	Vùng sản xuất mía đường Quảng Sơn	Huyện Ninh Sơn
15	Vùng trồng trọt thuộc vùng tưới hệ thống thủy lợi Tân Mỹ;	Huyện Ninh Hải, Huyện Ninh Sơn, Huyện Bác Ái
16	Vùng sản xuất nông nghiệp Thành Sơn – Phước Nhơn	Huyện Ninh Sơn – Huyện Bác Ái
I.2	DU LỊCH	
17	Khu du lịch tại Bình Tiên (bao gồm sân gôn)	Huyện Thuận Bắc
18	Khu du lịch tại Ninh Chữ	Huyện Ninh Hải
19	Khu du lịch tại Vĩnh Hy	Huyện Ninh Hải
20	Khu du lịch tại Mũi Dinh	Huyện Thuận Nam.
21	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp tại Hòn Đỏ	Huyện Ninh Hải
22	Khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Vĩnh Hy	Huyện Ninh Hải
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp dọc đường ven biển phía Nam đoạn Mũi Dinh – Cà Ná	Huyện Thuận Nam
24	Khu du lịch vịnh Mũi Dinh	Huyện Thuận Nam
25	Khu Du lịch biển Bình Sơn - Ninh Chữ	Thành phố Phan Rang Tháp Chàm
26	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Vĩnh Hy	Huyện Ninh Hải
27	Khu nghỉ dưỡng tại Vĩnh Hy	Huyện Ninh Hải

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
28	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại khu vực Suối Tiên	Huyện Thuận Bắc
29	Khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Mũi Dinh-Cà Ná	Huyện Thuận Nam
30	Khu du lịch Mũi Dinh và công viên nước sa mạc	Huyện Thuận Nam
31	Khu du lịch sinh thái tại khu vực Bãi Hồm	Huyện Ninh Hải
32	Khu du lịch nghỉ dưỡng vườn san hô	Huyện Ninh Hải
33	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại khu vực Bãi Chuối	Huyện Ninh Hải
34	Khu dịch vụ du lịch Bãi Cóc trong - Bãi Cóc ngoài	Huyện Ninh Hải
35	Khách sạn và khu nghỉ dưỡng	Huyện Ninh Hải
36	Khu du lịch nghỉ dưỡng gắn với trang trại trồng nho, nhà máy rượu vang nho Ninh Thuận	Huyện Ninh Hải
37	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp tại khu vực Bãi Hời	Huyện Ninh Hải
38	Trung tâm dịch vụ du lịch	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
39	Tổ hợp khách sạn, khu thương mại, căn hộ du lịch	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
40	Khu nghỉ dưỡng cao cấp tiêu chuẩn Quốc tế 5 sao kết hợp với tuyến phố thương mại ẩm thực	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
41	Khách sạn du lịch biển	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
42	Khu du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực Bình Sơn, Ninh Chữ	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
43	Khu du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực Phước Tân	Huyện Bác Ái
44	Khu du lịch sinh thái Cà Ná	Huyện Thuận Nam
45	Dự án du lịch nghỉ dưỡng Mũi Dinh	Huyện Thuận Nam
46	Dự án Du lịch tại khu vực bãi đá trứng, xã Phước Dinh	Huyện Thuận Nam
47	Khu du lịch sinh thái tại khu vực đỉnh Núi Chúa	Huyện Ninh Hải
I.3	ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG	
a	Các dự án thuộc Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ thực hiện giai đoạn 2021-2030	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
a1)	Các dự án thủy điện	
48	Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2	Huyện Ninh Sơn
49	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	Huyện Bác Ái – Ninh Sơn
50	Thủy điện Lâm Sơn (Ninh Sơn)	Huyện Ninh Sơn
51	Thủy điện Hạ Mỹ Sơn (Ninh Sơn)	Huyện Ninh Sơn
52	Thủy điện Phước Sơn (Bác Ái)	Huyện Bác Ái
53	Thủy điện Đa Nhim MR2 (Ninh Sơn)	Huyện Ninh Sơn
54	Thủy điện tích năng Phước hoà	Huyện Bác Ái - Ninh Sơn
55	Thủy điện tích năng Bác Ái	Huyện Bác Ái – Ninh Sơn
a2)	Các dự án điện LNG	
56	Nhà máy điện khí LNG Cà Ná	Huyện Thuận Nam
a3)	Các dự án điện gió	
57	Nhà máy điện gió Đầm Nại 3	Huyện Thuận Bắc và Ninh Hải
58	Nhà máy điện gió Đầm Nại 4	Huyện Thuận Bắc và Ninh Hải
59	Nhà máy điện gió Việt Nam POWER số 1 ¹	Huyện Thuận Nam
60	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity – Ninh Thuận ²	Huyện Thuận Nam
61	Nhà máy điện gió khu vực Đồng Muối Quán Thẻ	Huyện Thuận Nam
62	Nhà máy điện gió (vị trí ĐMT Thuận Nam 5)	Huyện Thuận Nam
63	Nhà máy điện gió An Phong ³	Huyện Ninh Phước - Thuận Nam
64	Nhà máy điện gió Công Hải 1 GD1	Huyện Thuận Bắc
65	Nhà máy điện gió Công Hải 1 GD2	Huyện Thuận Bắc
66	Nhà máy điện gió Phước Hải (vị trí số 7B)	Huyện Ninh Phước- Thuận Nam
67	Nhà máy điện gió Hồ Bầu Ngứ	Huyện Ninh Phước- Thuận Nam
68	Nhà máy điện gió số 17 (Phước Dân)	Huyện Ninh Phước
69	Nhà máy điện gió Phước Hải (vị trí số 9)	Huyện Thuận Nam
70	Nhà máy điện gió Hồ Núi Một	Huyện Thuận Nam
71	Nhà máy điện gió Thuận Nam	Huyện Thuận Nam
72	Nhà máy điện gió điện năng hỗn hợp Ninh Phước, Thuận Nam	Huyện Thuận Nam- Ninh Phước
73	Nhà máy điện gió Phước Hà	Huyện Thuận Nam

¹ Dự án 81 được phê duyệt theo Công văn số 795/TTg-CN ngày 25/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh mục các dự án điện gió vào quy hoạch phát triển điện lực.

²⁺³ Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2574/QĐ-BCT ngày 23/04/2013 của Bộ Công thương về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
74	Nhà máy điện gió Phước Dinh	Huyện Thuận Nam
75	Nhà máy điện gió Bắc Sơn	Huyện Thuận Bắc
76	Nhà máy điện gió Ninh Hải	Huyện Ninh Hải
77	Nhà máy điện gió Tri Hải	Huyện Ninh Hải
78	Nhà máy điện gió ven biển Ninh Thuận V1	Huyện Ninh Hải
79	Nhà máy điện gió ven biển Phước Dinh V2	Huyện Thuận Nam
80	Nhà máy điện gió ven biển Ninh Thuận V3	Huyện Thuận Nam
81	Điện gió ngoài khơi	Tại các khu vực vùng tiềm năng biển ngoài khơi tỉnh Ninh Thuận
82	Điện gió ngoài khơi vị trí nằm ngoài 6 hải lý	Tại các khu vực vùng tiềm năng biển ngoài khơi tỉnh Ninh Thuận
b	Các dự án tiềm năng	
b1	Các dự án thủy điện	
83	Thủy điện tích năng Ninh Sơn	Huyện Ninh Sơn
84	Thủy điện tích năng Cà Ná	Huyện Thuận Nam
85	Thủy điện tích năng Phước Chiến	Huyện Thuận Bắc
86	Thủy điện tích năng Phước Đại	Huyện Bắc Ái
b2	Các dự án điện LNG	
87	Nhà máy điện LNG Cà Ná (nâng công suất)	Huyện Thuận Nam
c	Các dự án điện mặt trời xem xét sau năm 2030 (được triển khai trong kỳ quy hoạch nếu thực hiện theo hình thức tự sản, tự tiêu)	
88	Dự án điện mặt trời Phước Hữu 2 (GD 2)	Huyện Ninh Phước
89	Dự án nhà máy trang trại điện mặt trời Phước Trung	Huyện Bắc Ái
I.4	CÔNG NGHIỆP	
90	Tổ hợp công nghệ xanh và hoá chất sau muối	Huyện Thuận Nam
91	Dự án chế tạo thiết bị điện gió, điện mặt trời	Huyện Thuận Nam
92	Xây dựng khu phụ trợ ngành muối và các sản phẩm sau muối	Huyện Thuận Nam
93	Nhà máy sản xuất Hydrogen, hydro xanh	Huyện Thuận Nam
94	Nhà máy sản xuất Thép xanh	Huyện Thuận Nam
95	Nhà máy luyện Nhôm	Huyện Thuận Nam
I.5	THƯƠNG MẠI	
96	Trung tâm logistics Cà Ná	Huyện Thuận Nam
97	Trung tâm Logistics Ninh Chữ	Huyện Ninh Hải
98	Trung tâm thương mại Tháp Chàm	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
99	Trung tâm thương mại huyện Thuận Nam	Huyện Thuận Nam

STT	Danh mục dự án	Địa điểm
100	Siêu thị các huyện, thành phố	các huyện, thành phố
101	Trung tâm thương mại	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
102	Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ tại Phước Diêm	Huyện Thuận Nam
103	Khu thương mại dọc QL 1A đối diện Trung tâm hành chính huyện và Trạm dừng nghỉ	Huyện Thuận Bắc
104	Kho xăng dầu Ninh Thuận	Huyện Thuận Nam
105	Kho xăng dầu Cà Ná	Huyện Thuận Nam
I.6	ĐÔ THỊ VÀ NHÀ Ở	
106	Xây dựng các khu đô thị mới, khu đô thị - du lịch	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và các huyện ven biển: Ninh Hải, Thuận Bắc, Ninh Phước, Thuận Nam
107	Xây dựng cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, khu dân cư, khu đô thị mới	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc, Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Sơn, Bác Ái
108	Xây dựng các khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc, Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Sơn, Bác Ái
I.7	THỂ THAO	
109	Sân gôn tại hồ Trà Co	Huyện Bác Ái
110	Sân gôn tại hồ Ma Trai và hồ Sông Trâu	Huyện Thuận Bắc
111	Sân gôn tại Mũi Dinh	Huyện Thuận Nam
112	Sân gôn khu vực Nam Sông Dinh	Huyện Ninh Phước
113	Sân gôn Đồi cát Phước Dinh	Huyện Thuận Nam
114	Sân gôn tại Hòn Dài- sông Dinh	Huyện Ninh Phước
115	Sân gôn khu vực huyện Ninh Sơn	Huyện Ninh Sơn
116	Sân gôn tại hồ Lanh Ra	Huyện Ninh Phước
117	Sân gôn khu vực Hồ Sông Than	Huyện Ninh Sơn
I.8	ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN	
118	Thăm dò xác định trữ lượng đá xây dựng	Các huyện, Thành phố
119	Thăm dò xác định trữ lượng sét gạch ngói	Các huyện
120	Thăm dò xác định trữ lượng cát xây dựng	Các huyện
121	Thăm dò xác định trữ lượng đá chẻ xây dựng	Các huyện, Thành phố
122	Thăm dò xác định trữ lượng vật liệu san lấp	Các huyện

Ghi chú:

* Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cam kết không hợp thực hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư các dự án tại Phụ lục này.

* Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

* Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp các địa phương hoặc nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận triển khai sớm hơn.

* Đối với phương án đầu nối các dự án nguồn điện sẽ được triển khai thực hiện theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

* Các dự án Khu đô thị và Khu dân cư sẽ được cụ thể hóa trong Chương trình phát triển đô thị và Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh.

Phụ lục XV
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH NINH THUẬN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:50.000
5	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
6	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
7	Sơ đồ, bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện	1:50.000